

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: PSW.
- Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.
- Điện thoại: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
- Email:..... Website: www.psw.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2022
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có: *Quý 4/2022, thị trường phân bón trầm lắng, giá phân bón giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước làm cho biên lợi nhuận giảm dẫn đến Công ty bị lỗ số tiền 11,22 tỷ đồng.*

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/01/2023 tại đường dẫn: <https://www.psw.vn/quan-he-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGD Công ty;
- P.TCHC, P.TCKT, BBTWebsite;
- Lưu: VT, PHN.

Tài liệu đính kèm.

Báo cáo tài chính Quý IV/2022

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Tùng



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ**

Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- **Bảng Cân đối kế toán**
- **Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh**
- **Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quý 4 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31-12-2022	01-01-2022
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		264.824.092.044	335.300.181.648
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	84.903.544.936	130.652.507.070
1. Tiền	111		3.903.544.936	3.952.507.070
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.000.000.000	126.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	20.000.000.000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.871.871.984	109.027.556.030
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	22.785.099.051	12.441.632.259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.428.959.276	96.274.742.950
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	657.813.657	311.180.821
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	148.631.463.474	75.491.584.260
1. Hàng tồn kho	141		154.669.292.423	75.491.584.260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.037.828.949)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.417.211.650	128.534.288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	180.708.087	128.534.288
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	2.236.503.563	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		20.879.561.689	21.609.770.945
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.116.585.849	20.528.406.722
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	4.827.240.337	5.330.062.516
- Nguyên giá	222		37.961.909.504	37.142.299.504
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(33.134.669.167)	(31.812.236.988)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	15.289.345.512	15.198.344.206
- Nguyên giá	228		15.863.087.425	15.649.117.425
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(573.741.913)	(450.773.219)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		762.975.840	1.081.364.223
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	762.975.840	1.081.364.223
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		285.703.653.733	356.909.952.593
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		70.092.684.521	121.357.007.876
I. Nợ ngắn hạn	310		70.092.684.521	121.357.007.876
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	54.774.443.362	75.825.890.534
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.813.666.345	22.384.811.132
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	V.10	687.965.419	4.717.000.110
4. Phải trả cho người lao động	314		5.639.947.500	6.579.865.244
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	380.159.516	936.642.994

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31-12-2022	01-01-2022
1	2	3	4	5
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	789.630.000	667.180.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.006.872.379	10.245.617.862
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		215.610.969.212	235.552.944.717
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	215.610.969.212	235.552.944.717
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.681.983.519	46.623.959.024
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		33.975.942.298	292.988.759
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(7.293.958.779)	46.330.970.265
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		285.703.653.733	356.909.952.593

Cần Thơ, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Lê Đức Tân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Công

Giám Đốc



Nguyễn Công Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	1.099.834.766.947	1.139.239.864.510	3.516.703.921.283	2.681.484.460.675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3.135.952.550	3.022.220.000	17.507.384.175	16.292.829.863
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	1.096.698.814.397	1.136.217.644.510	3.499.196.537.108	2.665.191.630.812
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.095.970.028.761	1.097.815.823.954	3.442.340.640.296	2.552.692.414.749
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		728.785.636	38.401.820.556	56.855.896.812	112.499.216.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	182.945.939	1.268.481.108	1.174.090.181	3.692.826.121
7. Chi phí tài chính	22		669.178.083	8.997.150	1.173.591.536	8.997.150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		669.178.083	-	1.094.025.536	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	10.991.794.745	15.797.241.167	30.291.955.770	31.510.405.002
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.319.972.071	7.582.733.309	17.098.898.146	19.448.583.189
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(15.069.213.324)	16.281.330.038	9.465.541.541	65.224.056.843
11. Thu nhập khác	31		3.848.521.520	4.658.436.682	4.707.490.520	6.941.821.939
12. Chi phí khác	32		-	14	-	181.664.214
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	VI.7	3.848.521.520	4.658.436.668	4.707.490.520	6.760.157.725
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(11.220.691.804)	20.939.766.706	14.173.032.061	71.984.214.568
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	(2.103.243.330)	4.264.274.972	2.975.501.442	14.630.985.380
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(9.117.448.474)	16.675.491.734	11.197.530.619	57.353.229.188
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(429)	785	527	2.699
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(429)	785	527	2.699

Người lập biểu


Lê Đức Tân

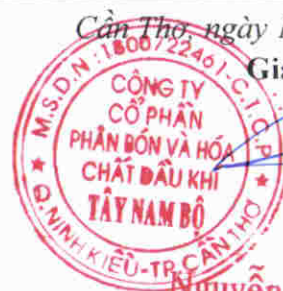
Kế toán trưởng


Nguyễn Thành Công
Page 3

Cần Thơ, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Giám Đốc

Nguyễn Công Bằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.173.032.061	71.984.214.568
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.445.400.873	1.743.009.781
- Các khoản dự phòng	03	6.037.828.949	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(231.000)	(5.809.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.173.119.181)	(4.503.662.521)
- Chi phí lãi vay	06	1.094.025.536	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	21.576.937.238	69.217.752.828
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	77.784.301.031	(58.048.642.159)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(79.177.708.163)	(34.065.925.497)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(39.292.109.570)	67.074.624.938
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	266.214.584	(212.564.354)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.094.025.536)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.343.019.744)	(11.312.535.217)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.478.251.607)	(3.317.754.119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.757.661.767)	29.334.956.420
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.033.580.000)	(197.117.800)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(40.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	20.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.307.998.633	3.575.075.060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.274.418.633	(16.622.042.740)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.265.950.000)	(6.737.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.265.950.000)	(6.737.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(45.749.193.134)	5.975.393.680
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	130.652.507.070	124.677.224.390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	231.000	(111.000)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	84.903.544.936	130.652.507.070

Cần Thơ, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

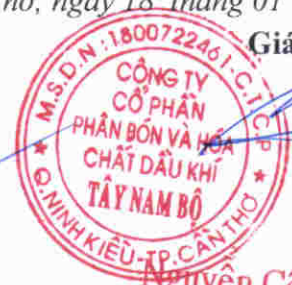
Giám Đốc



Lê Đức Tân



Nguyễn Thành Công



Nguyễn Công Bân

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp & Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 01 tháng 11 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng. Trong đó:

- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần sở hữu 75% vốn.
- Các nhà đầu tư khác nắm giữ 25% vốn.

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở của Công ty đặt tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh của Công ty chủ yếu:

- Kinh doanh, sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến vận tải;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Quảng cáo: thực hiện các dịch vụ quảng cáo trên các phương tiện truyền thông đại chúng, pano, bảng hiệu tại điểm bán hàng, hội chợ, triển lãm, các phương tiện giao thông, các hoạt động quảng cáo thuộc lĩnh vực nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại.
- Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan.
- Xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo Tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán;

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo kỳ hạn thu hồi và theo từng nội dung phải thu.

Các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo đúng quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá xuất của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6- 12
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3- 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp, Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ và bản quyền phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, tuy nhiên Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

b) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác theo nguyên tắc:

a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú hàng đồng tiền khác)

- c) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo kỳ hạn trả, kỳ hạn còn lại và theo từng nội dung phải trả.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**
Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ.
- 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 của chế độ kế toán Việt Nam.
Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, xác định dựa trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- 11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu**
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- 12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**
Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...
Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.
Giá vốn và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng thì phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31-12-2022	01-01-2022
Tiền mặt	117.455.944	228.288.452
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.786.088.992	3.724.218.618
Các khoản tương đương tiền	81.000.000.000	126.700.000.000
Cộng	84.903.544.936	130.652.507.070

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại 31-12-2022 như sau:

Ngân hàng	Số tiền
- NH Sacombank – CN Cần Thơ	67.774.167
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Cần Thơ	451.776.234
- NH TMCP Ngoại thương VN – CN Cần Thơ	2.520.694.545
- NH TMCP Đại Chúng - CN Hồ Chí Minh	11.115.672
- NH Công thương VN – CN Cần Thơ	734.728.374
Cộng	3.786.088.992

(b) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31-12-2022: phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31-12-2022		01-01-2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	31-12-2022	01-01-2022
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.672.050.919	3.366.730.836
a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	8.384.152.078	3.283.251.929
Công Ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	287.898.841	83.478.907
b) Phải thu của các khách hàng khác	14.113.048.132	9.074.901.423
Công ty TNHH Hữu Thành I	-	467.490.029
Công Ty TNHH Phân Bón Thành Phương	-	1.752.411.786
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	12.785.103.000	6.038.936.166
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	1.308.220.000	767.212.532
Các khách hàng khác	19.725.132	48.850.910
Cộng	22.785.099.051	12.441.632.259

4. Phải thu khác

	31-12-2022		01-01-2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	657.813.657	-	311.180.821	-
Phải thu về lãi tiền gửi	26.301.369	-	161.180.821	-
Phải thu khác - chi hộ	631.512.288	-	150.000.000	-
Cộng	657.813.657	-	311.180.821	-

5. Hàng tồn kho

	31-12-2022		01-01-2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa mua đi đường	-	-	1.308.127.275	-
Chi phí SXKD dở dang	68.206.320	-	114.064.720	-
Hàng hóa	154.601.086.103	(6.037.828.949)	74.069.392.265	-
Cộng	154.669.292.423	(6.037.828.949)	75.491.584.260	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Đầu kỳ	25.815.691.083	128.128.000	7.946.480.000	3.252.000.421	37.142.299.504
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	819.610.000	819.610.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Cuối kỳ	25.815.691.083	128.128.000	7.946.480.000	4.071.610.421	37.961.909.504

Ban thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Đầu kỳ	22.618.409.460	128.128.000	6.078.476.707	2.987.222.821	31.812.236.988
Khấu hao trong kỳ	685.031.233	-	498.762.216	138.638.730	1.322.432.179
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Cuối kỳ	23.303.440.693	128.128.000	6.577.238.923	3.125.861.551	33.134.669.167
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	3.197.281.623	-	1.868.003.293	264.777.600	5.330.062.516
Cuối kỳ	2.512.250.390	-	1.369.241.077	945.748.870	4.827.240.337

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.013.692.840 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Đầu kỳ	15.014.545.425	198.400.000	436.172.000	15.649.117.425
Mua sắm trong kỳ	-	-	213.970.000	213.970.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Cuối kỳ	15.014.545.425	198.400.000	650.142.000	15.863.087.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Đầu kỳ	-	198.400.000	252.373.219	450.773.219
Khấu hao trong kỳ	-	-	122.968.694	122.968.694
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Cuối kỳ	-	198.400.000	375.341.913	573.741.913
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	15.014.545.425	-	183.798.781	15.198.344.206
Cuối kỳ	15.014.545.425	-	274.800.087	15.289.345.512

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 198.400.000 đồng.
- Công ty không thực hiện trích khấu hao do tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

8. Chi phí trả trước

	31-12-2022	01-01-2022
a) Ngắn hạn	180.708.087	128.534.288
- Chi phí trả trước ngắn hạn	180.708.087	128.534.288
b) Dài hạn	762.975.840	1.081.364.223
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	500.380.389	587.141.147
- Giá trị sửa chữa văn phòng	262.595.451	494.223.076
Cộng	943.683.927	1.209.898.511

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9 **Phải trả người bán**

	31-12-2022		01-01-2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	54.774.443.362	54.774.443.362	75.825.890.534	75.825.890.534
a) Phải trả các bên liên quan	51.848.160.000	51.848.160.000	72.069.286.950	72.069.286.950
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	51.848.160.000	51.848.160.000	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty Cổ Phần Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam	-	-	69.286.950	69.286.950
b) Phải trả người bán khác ngắn hạn	2.926.283.362	2.926.283.362	3.756.603.584	3.756.603.584
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	455.972.157	455.972.157	276.402.886	276.402.886
Công ty Cổ phần Cảng Cần	905.678.823	905.678.823	318.690.548	318.690.548
Công ty TNHH MTV Hải Bình	336.511.476	336.511.476	493.531.071	493.531.071
Công ty Lương thực Sông Hậu	748.926.284	748.926.284	-	-
Công ty CP Cơ khí Kiên Giang	132.889.680	132.889.680	390.204.100	390.204.100
Các đối tượng khác	346.304.942	346.304.942	2.277.774.979	2.277.774.979
Cộng	54.774.443.362	54.774.443.362	75.825.890.534	75.825.890.534

10. **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Khoản mục	01-01-2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối 31-12-2022	Số nộp thừa cuối 31-12-2022
Thuế GTGT	106.713.844	721.272.494	672.209.196	155.777.142	-
Thuế TNDN	4.264.274.972	2.975.501.442	9.343.019.744	133.260.233	2.236.503.563
Thuế TNCN	346.011.294	2.614.953.882	2.562.037.132	398.928.044	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Khác	-	2.843.469	2.843.469	-	-
Cộng	4.717.000.110	6.317.571.287	12.583.109.541	687.965.419	2.236.503.563

11. **Chi phí phải trả**

	31-12-2022	01-01-2022
Ngắn hạn	380.159.516	936.642.994
- Chi phí bốc xếp, lưu kho phân bón	158.426.766	784.737.994
- Chi phí khác	221.732.750	151.905.000
Cộng	380.159.516	936.642.994

12. **Phải trả khác**

	31-12-2022	01-01-2022
Ngắn hạn	789.630.000	667.180.000
- Cổ tức phải trả	301.230.000	667.180.000
- Phải trả khác	488.400.000	-
Cộng	789.630.000	667.180.000

13. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01-01-2022	170.000.000.000	18.928.985.693	46.623.959.024	235.552.944.717

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lợi nhuận trong năm	-	-	11.197.530.619	11.197.530.619
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.239.506.124)	(2.239.506.124)
Chia cổ tức	-	-	(28.900.000.000)	(28.900.000.000)
Số dư tại 31-12-2022	170.000.000.000	18.928.985.693	26.681.983.519	215.610.969.212

b. Chi tiết vốn thực góp của chủ sở hữu:

	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	127.500.000.000	75%
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31-12-2022	01-01-2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	170.000.000.000	170.000.000.000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	đồng
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	đồng

e. Cổ phiếu

	31-12-2022	01-01-2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		

f. Các quỹ của Công ty

	31-12-2022	01-01-2022
Quỹ đầu tư phát triển	18.928.985.693	18.928.985.693

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2022	Quý 4/2021
- Doanh thu Ure Phú Mỹ	377.033.400.000	707.979.350.000
- Doanh thu NPK Phú Mỹ	93.141.020.000	91.099.345.000
- Doanh thu Kali Phú Mỹ	11.039.710.000	91.379.790.000
- Doanh thu Đạm Phú Mỹ + Kebo	-	3.899.300.000
- Doanh thu các loại phân bón khác	607.501.060.000	238.624.500.000
- Doanh thu dịch vụ và doanh thu khác	11.119.576.947	6.257.579.510
Cộng	1.099.834.766.947	1.139.239.864.510

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Chiết khấu thương mại	(3.135.952.550)	(3.022.220.000)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.096.698.814.397	1.136.217.644.510
2. Giá vốn hàng bán		
	<i>Quý 4/2022</i>	<i>Quý 4/2021</i>
- Giá vốn Ure Phú Mỹ	373.379.841.120	686.465.470.317
- Giá vốn DAP Phú Mỹ	-	-
- Giá vốn NPK Phú Mỹ	89.448.872.424	78.202.919.692
- Giá vốn Kali Phú Mỹ	13.478.587.640	87.228.131.260
- Giá vốn Đạm Phú Mỹ + Kebo	1.613.688.190	3.117.762.411
- Giá vốn các loại phân bón khác	606.972.677.637	234.716.597.967
- Giá vốn dịch vụ và giá vốn khác	11.076.361.750	8.084.942.307
Cộng	1.095.970.028.761	1.097.815.823.954
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<i>Quý 4/2022</i>	<i>Quý 4/2021</i>
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	182.714.939	1.261.271.183
- Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá	231.000	7.209.925
Cộng	182.945.939	1.268.481.108
4. Chi phí bán hàng		
	<i>Quý 4/2022</i>	<i>Quý 4/2021</i>
- Chi phí nhân viên	3.324.219.399	5.103.841.483
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	37.010.015	26.652.241
- Chi phí khấu hao TSCĐ	96.227.034	187.284.469
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.627.251.103	3.447.515.258
- Chi phí bán hàng khác	5.907.087.194	7.031.947.716
Cộng	10.991.794.745	15.797.241.167
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<i>Quý 4/2022</i>	<i>Quý 4/2021</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.418.510.046	4.712.211.897
- Chi phí vật liệu quản lý	82.287.988	126.493.216
- Chi phí đồ dùng văn phòng	91.174.723	59.198.708
- Chi phí khấu hao TSCĐ	274.214.960	249.267.293
- Thuế, phí và lệ phí	881.494	5.427.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	954.241.639	1.423.122.333
- Chi phí quản lý khác	498.661.221	1.007.012.862
Cộng	4.319.972.071	7.582.733.309
6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	<i>Quý 4/2022</i>	<i>Quý 4/2021</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.472.726	212.344.165
- Chi phí nhân công	6.438.035.550	10.181.230.732
- Chi phí khấu hao TSCĐ	370.441.994	436.551.762
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.827.240.822	11.342.455.850
- Chi phí khác bằng tiền	6.406.629.909	8.008.134.230
Cộng	27.252.821.001	30.180.716.739
7. Lợi nhuận khác		
	<i>Quý 4/2022</i>	<i>Quý 4/2021</i>
Thu nhập khác	3.848.521.520	4.658.436.682
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCĐ	-	9.318.182
- Nhận quà tặng từ Tổng công ty	3.834.935.120	4.649.118.500

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	14	14
Chi phí khác	-	14
- Chi phí khác	-	14
Lợi nhuận khác	3.848.521.520	4.658.436.668
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(2.103.243.330)	4.264.274.972
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(2.103.243.330)	4.264.274.972
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
<i>Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:</i> Không ảnh hưởng		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:* Không ảnh hưởng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.*
- Thông tin về các bên liên quan: Trong Quý 4/2022 Công ty có phát sinh các giao dịch chủ yếu và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	Số tiền
Giao dịch phát sinh	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	
Giảm chi phí sử dụng nhãn hiệu tập đoàn năm 2021	414.974.276
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần	
Mua hàng hóa	445.555.660.000
Nhận quà tặng	3.834.935.120
Nhận chiết khấu thương mại	5.013.985.000
Cung cấp dịch vụ	12.087.303.950
Số dư cuối kỳ	<u>31-12-2022</u>
Trả trước nhà cung cấp	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	414.974.276
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	5.013.985.000
Phải thu khác	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	631.512.288
Phải trả khác	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	488.400.000

4. Thông tin so sánh:

Quý 4/2022, thị trường phân bón trầm lắng, giá phân bón giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước làm cho biên lợi nhuận giảm dẫn đến Công ty bị lỗ số tiền 11,22 tỷ đồng.

- Thông tin về hoạt động liên tục:* Không ảnh hưởng
- Những thông tin khác:* Không ảnh hưởng.

Người lập biểu



Lê Đức Tân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Công

Giám Đốc



Nguyễn Công Bằng

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.